

MỘT SỐ BẤT CẬP TRONG VIỆC BAN HÀNH VÀ THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ SO SÁNH VỚI HIỆP ĐỊNH TRIPS

Trần Hồng Minh*
Ngô Văn Giang**

So với Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPs), hệ thống luật pháp về quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) của Việt Nam về cơ bản đã tương thích với các quy định của Hiệp định này. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, việc ban hành các văn bản pháp luật thể hiện tính đầy đủ và hiệu lực thực thi quyền SHTT theo quy định của Hiệp định TRIPs ở Việt Nam còn yếu. Đây cũng chính là bất cập lớn nhất trong hệ thống bảo hộ quyền SHTT của Việt Nam trong việc thực thi các quy định của Hiệp định TRIPs với tư cách là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

1. Về ban hành văn bản pháp luật

Ngay sau khi nộp đơn xin gia nhập WTO năm 1995, Việt Nam đã xây dựng Chương trình hành động về sở hữu trí tuệ với mục tiêu tổng quát là làm cho hệ thống sở hữu trí tuệ của Việt Nam phù hợp hoàn toàn với Hiệp định TRIPs vào ngày 1/1/2000. Tuy nhiên, trên thực tế, mục tiêu này đã không được hoàn thành. Cho đến trước khi Luật Sở hữu trí tuệ được ban hành (11/2005), hệ thống pháp luật về SHTT của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được hai chuẩn mực của TRIPs là “tính đầy đủ” và “tính hiệu quả”. Nguyên nhân chủ yếu là:

- Thứ nhất, Việt Nam chưa có một đạo luật riêng về bảo hộ quyền SHTT. Những quy định về bảo hộ quyền SHTT chủ yếu được đề cập trong Bộ luật Dân sự và một số nghị định của Chính phủ. Điều này gây ra những hạn chế sau đây:

+ Các quy định về bảo hộ quyền SHTT có

trong Bộ luật Dân sự chủ yếu chỉ là những nguyên tắc cơ bản và là các quy định liên quan đến khía cạnh dân sự của quyền SHTT. Những quy định về thủ tục hành chính, nhất là thủ tục xác lập quyền SHTT và thủ tục bảo hộ quyền SHTT (là những quy định có tầm quan trọng hàng đầu đối với việc bảo hộ quyền SHTT) đều không có trong Bộ luật Dân sự, vì không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự. Tuy nhiên, những quy định này lại được đề cập trong các văn bản dưới luật. Thí dụ, Nghị định 63/CP ngày 24/10/1996 của Chính phủ là một văn bản dưới luật, mang tính hướng dẫn thi hành luật, có nhiệm vụ cụ thể hoá các quy định mang tính nguyên tắc của Bộ luật Dân sự (1995), nhưng thực chất Nghị định này không những phải cụ thể hoá các quy định mang tính nguyên tắc mà còn đưa thêm các quy định mới không có trong Bộ luật Dân sự nhưng rất cần thiết do những quy định đó không thuộc phạm vi điều chỉnh của Bộ luật Dân sự, tạo ra sự khập khiễng trong hiệu lực pháp luật và khó khăn trong việc thực thi pháp luật (như các quy định về thủ tục xác lập quyền, thủ tục bảo hộ quyền SHTT, các quy định về trình tự thủ tục tố tụng liên quan, xử phạt hành chính...). Đặc biệt, Nghị định 63/CP còn quy định về làm rõ nội dung quyền sử dụng, về độc quyền sử

* Trần Hồng Minh, Thạc sĩ Quan hệ Quốc tế, Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin tư liệu, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.

** Ngô Văn Giang, Thạc sĩ kinh tế, Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ Kinh tế kế hoạch, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

dụng và chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng SHTT là những nội dung có tầm quan trọng hàng đầu của quyền SHTT, điều mà đáng lý ra phải nằm trong các văn bản luật chứ không phải trong văn bản hướng dẫn thi hành dưới luật.

+ Các quy định về bảo hộ quyền SHTT nằm rải rác, tản mạn trong nhiều văn bản khác nhau (khoảng 40 văn bản), phần lớn trong các văn bản quy phạm dưới luật, hiệu lực thi hành thấp, gây khó khăn, phức tạp cho người vận dụng. Thí dụ, một người có nhu cầu tìm hiểu pháp luật về nhãn hiệu hàng hoá sẽ phải đọc cả Phần VI của Bộ luật Dân sự và toàn bộ Nghị định 63/CP ban hành ngày 24/10/1996 mới thu thập được từng điều một nằm rải rác trong các văn bản nêu trên. Bên cạnh đó, trong số những quy định nằm trong các văn bản khác nhau, không tránh khỏi còn có những quy định chồng chéo, mâu thuẫn nhau.

- *Thứ hai*, hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền SHTT của Việt Nam còn thiếu những nội dung quan trọng được quy định trong Hiệp định TRIPs., đáng chú ý là nội dung về đối tượng sở hữu trí tuệ và thực thi quyền SHTT:

+ Mặc dù các đối tượng SHTT đã từng bước được bổ sung đưa vào các văn bản pháp luật của Việt Nam, nhưng những đối tượng được bổ sung từ sau khi Bộ luật Dân sự (1995) được ban hành chỉ được quy định trong các Nghị định của Chính phủ (là văn bản dưới luật). Bên cạnh đó, cho đến trước khi Luật SHTT được ban hành, vẫn còn một số đối tượng SHTT chưa được quy định bảo hộ trong các văn bản pháp luật như tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá, các chủng vi sinh,... Điều này chưa đáp ứng được chuẩn mực về "tính đầy đủ" của Hiệp định TRIPs.

+ Trước khi có Luật SHTT, nội dung thực thi quyền SHTT được đánh giá là một trong những điểm yếu nhất của hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền SHTT của Việt Nam. Do quan niệm vấn đề quyền SHTT là một bộ phận không tách rời của Bộ luật Dân sự nên hầu hết các quan hệ phát sinh trong lĩnh vực quyền SHTT đều được điều chỉnh bởi các quy định của Bộ luật Dân sự (1995 và 2005) và hệ thống các văn bản hướng dẫn thi

hành. Điều này chưa thể hiện được đầy đủ bản chất của các quan hệ phát sinh trong lĩnh vực SHTT, và không phù hợp với Phần III về "Thực thi quyền SHTT" (từ Điều 41 đến Điều 61) của TRIPs.

Luật SHTT được ban hành tháng 11/2005 đã khắc phục cơ bản những hạn chế nêu trên, cụ thể là đã thống nhất các quy định về bảo hộ quyền SHTT có trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau, quy định đầy đủ các đối tượng của quyền SHTT, quy định về thực thi quyền SHTT,... theo hướng phù hợp với Hiệp định TRIPs. Tuy nhiên, so với các chuẩn mực của Hiệp định, Luật SHTT vẫn còn một số điểm chính chưa hoàn toàn tương thích sau đây:

- *Thứ nhất*, trong quá trình soạn thảo Luật SHTT, việc đòi hỏi phải đáp ứng các yêu cầu của Hiệp định TRIPs đã đặt ra hai mối lo ngại: (i) bảo hộ quyền SHTT trước tiên mang lại lợi ích cho các nước phát triển, các nước giàu, còn các nước nghèo và chậm phát triển thì ít nhiều bị thiệt hại; và (ii) nhiều tiêu chuẩn đặt ra trong Hiệp định TRIPs là quá cao, có phần khắt khe so với khả năng của các nước chậm phát triển, trong đó có Việt Nam. Để xoá bỏ những mối lo ngại trên, Luật SHTT đã đề ra các nguyên tắc có tính chất tự vệ nhằm bảo vệ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội và hoạt động mang tính phi thương mại vì mục đích cộng đồng như: hạn chế và chống lạm dụng quyền SHTT (Điều 7); quyền nhân danh Nhà nước sử dụng sáng chế (Điều 133); điều kiện bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế (Điều 136); v.v. Những quy định như vậy là cần thiết nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia trước sức ép của các cường quốc trong quá trình hội nhập, tuy nhiên, nhìn chung, chúng chưa hoàn toàn tương thích với các quy định của Hiệp định TRIPs. Hiệp định TRIPs cũng đưa ra những quy định về hạn chế và ngoại lệ đối với quyền SHTT, nhưng với điều kiện là sự hạn chế và ngoại lệ đó không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường của đối tượng SHTT và không ảnh hưởng một cách bất hợp lý đến các lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền.

- *Thứ hai*, việc Luật SHTT dành cả Phần V gồm 22 điều để quy định về thực thi quyền

SHTT được đánh giá là đã khắc phục được một trong những điểm yếu cơ bản của hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền SHTT ở Việt Nam, tuy nhiên những quy định trong Chương XVI thuộc Phần này lại chưa đáp ứng được các yêu cầu của Hiệp định TRIPs về “nguyên tắc thực thi quyền SHTT”. Trong khi Hiệp định TRIPs (Điều 41) đưa ra những yêu cầu rất rõ ràng (những tiêu chí cần phải đạt được) cho việc vận hành cơ chế thực thi quyền SHTT thì Luật SHTT lại chỉ định ra những quy định chung về bảo vệ quyền SHTT và coi đó là những “nguyên tắc thực thi quyền SHTT”. Những quy định này không trực tiếp chỉ ra các yêu cầu tổng quát được coi là những tiêu chuẩn mà hệ thống thực thi quyền SHTT ở Việt Nam phải đạt được trên cơ sở hài hoà với nguyên tắc chung đã được ấn định trong Hiệp định TRIPs. Đây có thể coi là một trong những thiếu sót của Luật SHTT. Bởi vì việc không định ra những nguyên tắc chung hoặc có nguyên tắc nhưng không đầy đủ và xác đáng sẽ làm cho hệ thống thực thi quyền SHTT trong các quy định pháp luật cũng như trong thực tiễn thi hành không đạt được hiệu quả như yêu cầu chung của pháp luật quốc tế và mong muốn của chúng ta.

- *Thứ ba*, hiện nay Luật SHTT đang tồn tại song song với Bộ luật Dân sự. Mặc dù Bộ luật Dân sự năm 2005 đã rút bớt khá nhiều điều khoản so với Bộ luật Dân sự năm 1995, chỉ giữ lại những điều quy định về đối tượng, nội dung, căn cứ xác lập, quyền của chủ sở hữu, chuyển giao quyền, nguyên tắc thụ hưởng đối với cả hai lĩnh vực quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp (những quy định về nguyên tắc xác lập quyền SHTT và giao dịch dân sự về SHTT), tuy nhiên sự tồn tại song song các quy định về quyền SHTT ở hai đạo luật vẫn là một vấn đề gây tranh cãi. Nó tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến sự mâu thuẫn, chồng chéo giữa hai đạo luật, đặc biệt là giữa các quy định của các văn bản hướng dẫn thi hành luật.

- *Thứ tư*, kế thừa các văn bản trước, Luật SHTT tiếp tục quy định ba cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo hộ quyền SHTT, bao gồm Bộ Khoa học và Công nghệ (chủ trì, phối hợp trong quản lý, thực hiện quản lý về quyền sở hữu công

ngiệp), Bộ Văn hoá- Thông tin (về quyền tác giả và quyền liên quan), và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (về giống cây trồng). Tuy nhiên, Luật chưa xác định rõ mối quan hệ giữa cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương với chính quyền địa phương, giữa cơ quan chuyên môn với các cơ quan thực thi, giữa hoạt động thanh tra chuyên ngành SHTT với công an, hải quan, quản lý thị trường... Điều này dễ làm phát sinh tình trạng đùn đẩy trách nhiệm hoặc chồng chéo về thẩm quyền giải quyết, và khó có thể khắc phục được tình trạng yếu kém về quản lý nhà nước vốn đã tồn tại từ lâu.

2. Về hiệu lực thực thi

Luật SHTT mới có hiệu lực từ ngày 1/7/2006 nên cho đến nay chưa đủ cơ sở để đánh giá hiệu lực thực thi của Luật này. Vì vậy, phần này chỉ phân tích một số hạn chế về hiệu lực thực thi của các văn bản pháp luật về bảo hộ quyền SHTT được ban hành trước khi có Luật SHTT.

- Về đăng ký xác lập quyền SHTT

Hoạt động đăng ký xác lập quyền SHTT đã có các bước phát triển đáng kể, kể cả đối với quyền sở hữu công nghiệp và quyền tác giả. Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế đang tiến triển mạnh theo định hướng thị trường và hội nhập kinh tế như Việt Nam, thì những bước phát triển đó là chưa tương xứng và còn nhiều hạn chế. Những hạn chế này được thể hiện ở các điểm sau đây:

+ *Thứ nhất*, mặc dù số lượng đơn đăng ký xác lập quyền SHTT được gửi đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng như số bằng độc quyền và giấy chứng nhận được cấp cho các chủ thể quyền SHTT trong nền kinh tế liên tục gia tăng, tuy nhiên số lượng ấy là quá nhỏ bé trong một đất nước có hơn 80 triệu dân và hơn 200 nghìn doanh nghiệp. Số liệu của Bảng 8 cho thấy rằng, trong cả giai đoạn 1995-2005, số lượng đơn đăng ký xác lập quyền SHTT gửi đến Cục SHTT và số bằng bảo hộ được cấp là rất thấp, đặc biệt là đối với giải pháp hữu ích (trung bình mỗi năm chỉ khoảng 100 đơn và hơn 30 bằng). Về đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá, ước tính hiện nay mới chỉ có 25% doanh nghiệp Việt Nam đăng ký bảo hộ.

Tình hình đăng ký bảo hộ quyền tác giả

cũng diễn ra tương tự. Mặc dù gia tăng mạnh trong những năm gần đây, nhưng năm 2005 số giấy chứng nhận được cấp cũng

chỉ đạt 1894 giấy- con số này là quá thấp ở một đất nước có nền văn hoá- nghệ thuật phong phú và đa dạng như Việt Nam.

Bảng 1. Đăng ký xác lập quyền SHTT giai đoạn 1995-2005

| Đối tượng quyền SHTT | Số đơn đăng ký | | | Số bằng/giấy chứng nhận được cấp | | |
|-----------------------|----------------|------------------|---------|----------------------------------|------------------|---------|
| | Người Việt Nam | Người nước ngoài | Tổng số | Người Việt Nam | Người nước ngoài | Tổng số |
| Sáng chế | 666 | 12799 | 13465 | 117 | 5091 | 5208 |
| Giải pháp hữu ích | 632 | 494 | 1126 | 191 | 193 | 384 |
| Kiểu dáng công nghiệp | 9879 | 2220 | 12099 | 5760 | 1136 | 6896 |
| Nhãn hiệu hàng hoá | 55441 | 34365 | 89806 | 30056 | 24087 | 54143 |

Nguồn: Tổng hợp từ Cục Sở hữu Trí tuệ Việt Nam (2006), tại: www.noip.gov.vn.

+ Thứ hai, số đơn đăng ký xác lập quyền SHTT và số bằng bảo hộ được cấp cho các chủ thể quyền là người Việt Nam còn thấp trong mối tương quan so sánh với người nước ngoài. Điều này là đặc biệt đúng đối với sáng chế; trong giai đoạn 1995-2005, người Việt Nam chỉ có 666 đơn đăng ký (trong khi người nước ngoài có 12799 đơn) và chỉ được cấp 117 bằng bảo hộ (trong khi người nước ngoài được cấp 5091 bằng). Mặc dù vị thế của các chủ thể quyền người Việt Nam có xu hướng tăng lên theo thời gian, nhưng mức độ gia tăng còn tương đối chậm chạp.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những hạn chế nêu trên, trong đó có thể kể đến một số nguyên nhân cơ bản sau đây:

+ Trình độ khoa học và công nghệ của Việt Nam còn thấp, hoạt động nghiên cứu và triển khai ít hiệu quả. Hàng nghìn đề tài nghiên cứu và triển khai đã được thực hiện trong những năm qua không tạo ra được sáng chế để được bảo hộ;

+ Trình độ hiểu biết về quyền SHTT của các tổ chức, cá nhân, đặc biệt là các tổ chức nghiên cứu và triển khai, các doanh nghiệp,... còn hạn chế, chưa ý thức được

quyền lợi của mình khi đăng ký bảo hộ quyền SHTT;

+ Cơ chế thị trường chưa tác động đủ mạnh đến hoạt động nghiên cứu và triển khai, đổi mới công nghệ để từ đó tạo ra nhu cầu đăng ký bảo hộ quyền SHTT; cá biệt còn có những tổ chức, cá nhân chưa tin tưởng việc đăng ký là có thể bảo hộ được;

+ Hệ thống các quy định pháp luật về đăng ký xác lập quyền SHTT còn không ít bất cập, thể hiện ở hai điểm chính: (i) bất cập về cấu trúc văn bản pháp luật; và (ii) bất cập về các thủ tục đăng ký xác lập quyền. Việc xác lập quyền SHTT cần được tiến hành với các thủ tục và trình tự chặt chẽ, rõ ràng, thoả đáng và công bằng. Những thủ tục như vậy phải được quy định ở văn bản luật chứ không thể chỉ quy định ở văn bản giải thích, hướng dẫn thi hành luật. Tuy nhiên, trên thực tế chúng lại được quy định ở các văn hướng dẫn, giải thích luật, khiến cho các văn bản này bao gồm cả những quy định mới, đóng vai trò không khác văn bản luật. Điều này đã gây khó khăn trong quá trình thực hiện. Bên cạnh đó, một số thủ tục đăng ký xác lập quyền SHTT còn phức tạp,

phiên hà làm nản lòng người đăng ký và gây cản trở đối với quá trình đăng ký. Hiệp định TRIPs yêu cầu các thủ tục xác lập quyền SHTT phải hợp lý, đặc biệt là không phức tạp quá mức, tuy nhiên hệ thống pháp luật của Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu này;

+ Những bất cập về chức năng của Cục Sở hữu Trí tuệ và Cục Bản quyền tác giả Văn học - Nghệ thuật cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động đăng ký bảo hộ quyền SHTT. Hai Cục này ngoài chức năng quản lý nhà nước còn phải hoàn thành một khối lượng lớn các công việc để đảm bảo sự phát triển SHTT và các dịch vụ công, do vậy đơn đăng ký quyền SHTT thường bị tồn đọng lớn. Đây là nguyên nhân chính khiến cho số bằng bảo hộ được cấp thấp hơn đáng kể so với số đơn được nộp.

Tình hình vi phạm và xử lý vi phạm quyền SHTT

Việt Nam hiện nay được đánh giá là quốc gia có mức độ vi phạm quyền SHTT cao trên thế giới. Vi phạm xảy ra ở hầu hết các lĩnh vực, liên quan đến nhiều hàng hoá, dịch vụ và chủ thể trong xã hội. Thực tế này đã gây ra tác hại không nhỏ đối với môi trường kinh doanh, ảnh hưởng tiêu cực đến lợi ích của các chủ thể quyền SHTT bị vi phạm, của Chính phủ và của người tiêu dùng; gây cản trở sự phát triển của một số ngành, lĩnh vực...; thậm chí, trong không ít trường hợp, vi phạm quyền SHTT còn gây ra hiểm hoạ đối với sức khoẻ của nhân dân và sự an toàn xã hội. Trong bối cảnh Việt Nam đang nỗ lực hội nhập kinh tế quốc tế, tình hình vi phạm quyền SHTT chắc chắn sẽ ảnh hưởng xấu đến quá trình hội nhập, bởi lẽ việc thực thi quyền SHTT là một trong ba trụ cột chính của WTO và một số hiệp định thương mại song phương mà Việt Nam đã ký kết (bên cạnh những cam kết về thương mại hàng hoá và thương mại dịch vụ).

Tuy tình hình vi phạm quyền SHTT diễn ra phổ biến và đáng báo động, song việc phát hiện và xử lý vi phạm đạt hiệu quả rất thấp. Số vụ bị phát hiện, điều tra và xử lý chiếm tỷ lệ rất thấp, trong khi các hình phạt chưa

thể hiện được sự nghiêm minh của pháp luật. Những số liệu thống kê tản mạn cho thấy các vụ vi phạm quyền SHTT được các lực lượng phát hiện và xử lý chỉ phản ánh một phần thực tế, phần lớn các vụ vi phạm quyền SHTT hoặc diễn ra lén lút hoặc tương đối công khai nhưng vẫn không bị xử lý. Số vụ vi phạm quyền SHTT được mang ra giải quyết tại toà án là không đáng kể, trong khi số tiền phạt hành chính là quá nhỏ bé. Thí dụ, từ năm 1994 đến hết quý I/2004, số vụ vi phạm về văn hoá trong cả nước đã được thanh tra là 166.887 vụ nhưng số tiền xử phạt chỉ hơn 120 triệu đồng, tức trung bình mỗi vụ vi phạm chỉ bị phạt chưa đến 10.000 đồng... Mức xử phạt quá nhẹ không đủ sức răn đe đối với các hành vi vi phạm quyền SHTT. Theo một quan chức của Cơ quan Cảnh sát điều tra, thực tế các cơ quan thực thi pháp luật về SHTT mới chỉ phát hiện được 10-20% số vụ vi phạm; trong đó những vụ vi phạm được xử lý triệt để không quá 1%¹⁸.

Thực tế trên đây cho thấy rằng hiệu lực thực thi pháp luật về bảo hộ quyền SHTT ở Việt Nam còn thấp. Hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền SHTT chưa phát huy được vai trò tích cực trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực tế trên, trong đó phải kể đến một số nguyên nhân quan trọng sau đây:

+ *Thứ nhất*, những yếu kém của hệ thống các quy định pháp luật về bảo hộ quyền SHTT của Việt Nam như đã phân tích trên đây là nguyên nhân quan trọng hàng đầu khiến cho tình hình vi phạm quyền SHTT ở Việt Nam không những không thuyên giảm mà còn có xu hướng gia tăng.

+ *Thứ hai*, hiệu lực thực thi của hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền SHTT kém đã khiến cho các nỗ lực phòng, chống vi phạm quyền SHTT bị hạn chế hiệu quả đáng kể. Yếu kém này một phần xuất phát từ những yếu kém của hệ thống các quy định pháp luật về bảo hộ quyền SHTT và một phần xuất phát từ hoạt động của các cơ quan thực thi pháp luật.

Hộp 1: Sự thiếu hiệu quả trong hoạt động của các cơ quan thực thi pháp luật về bảo hộ quyền SHTT

Hiện nay, có 6 cơ quan được Chính phủ giao trách nhiệm thực thi bảo hộ sở hữu trí tuệ như: toà án, cơ quan công an, quản lý thị trường, hải quan, thanh tra khoa học công nghệ và thanh tra văn hoá thông tin.

Tuy nhiên, ngoại trừ hải quan là lực lượng thực thi bảo hộ sở hữu trí tuệ ở cửa khẩu, biên giới, các cơ quan còn lại chịu trách nhiệm trên thị trường nội địa nhưng thường không có sự phối hợp với nhau.

Không có cơ quan nào đóng vai trò chủ trì hay được giao trách nhiệm chính nên dẫn đến tình trạng, nhiều người làm cùng một việc nhưng lại mạnh ai nấy làm, dễ làm khó bỏ, chông chéo, hiệu quả không cao... Thậm chí văn bản giữa các cơ quan còn xung đột lẫn nhau. Đã có vụ kiện, thanh tra khoa học công nghệ kết luận trái ngược với thanh tra văn hoá thông tin; không ai chịu ai, vụ việc lại rơi vào bế tắc.

Nhiều cơ quan tham gia nhưng mỗi cơ quan lại áp dụng những trình tự thủ tục về sở hữu trí tuệ khác nhau. Chưa có quy định thống nhất của Chính phủ nên các doanh nghiệp khi bị xâm hại đến giải quyết tại các cơ quan chức năng bị đòi hỏi nhiều thủ tục, rồi chuyển qua, chuyển lại rất phiền hà...

Nguồn: <http://www.hoinhap.gov.vn>

Bên cạnh sự phối hợp thiếu chặt chẽ, hiệu quả thấp của các cơ quan thực thi pháp luật, bản thân các cơ quan này cũng rất thiếu kinh nghiệm trong lĩnh vực SHTT, năng lực chuyên môn thấp. Trong nhiều trường hợp, các cơ quan này phải quá lệ thuộc vào các cơ quan giám định chuyên môn. Khối lượng công việc ngày càng lớn trong khi nguồn lực hạn chế, nhất là về con người, đã gây cản trở hoạt động của các cơ quan thực thi pháp luật. Thí dụ, ước tính hiện nay lực lượng cán bộ thanh tra khoa học và công nghệ trên cả nước có khoảng hơn 300 người, trung bình mỗi Sở Khoa học và Công nghệ có khoảng 5 người làm công tác thanh tra; trong khi đó nhiệm vụ của thanh tra khoa học và công nghệ rất rộng, từ thanh tra hoạt động khoa học và công nghệ đến thanh tra chất lượng, đo lường, tiêu chuẩn, an toàn bức xạ hạt nhân và xử phạt hành chính các vi phạm quyền sở hữu công nghiệp. Hệ thống toà án cũng thiếu các thẩm phán có trình độ về vấn đề quyền SHTT. Do hạn chế nguồn lực, các cơ quan thực thi pháp luật gặp khó khăn

trong tất cả các khâu, từ phát hiện, điều tra cho đến xử lý vi phạm.

+ Thứ ba, mức độ xử phạt vi phạm quyền SHTT đối với những người vi phạm là quá nhẹ, không có tác dụng răn đe, và người vi phạm sẵn sàng vi phạm để có lợi nhuận cao. Đa số các vụ vi phạm được xử lý bằng hình thức hành chính do thủ tục đơn giản và nhanh chóng. Tuy nhiên, mức phạt hành chính cao nhất chỉ đến 100 triệu đồng trong khi có những vụ vi phạm lên đến hàng trăm tỷ đồng. Trên thực tế mới chỉ có mức phạt 30 triệu đồng, bởi để có mức phạt cao hơn phải đưa ra toà, nhưng số vụ được đưa ra toà là không đáng kể (từ năm 2001 đến 2005 mới chỉ có 22 vụ vi phạm quyền SHTT được giải quyết thông qua toà án). Nhìn chung, các tổ chức và cá nhân không thích đưa vấn đề tranh chấp liên quan đến SHTT ra toà do những nguyên nhân chủ yếu như: ngại đưa vấn đề ra công khai; ngại bị coi là phải ra toà; không có khả năng trả lệ phí hoặc do lệ phí đắt hơn cách giải quyết khác; hoặc cho

ràng toà án thiếu những chuyên gia cần thiết về SHTT để giải quyết các vấn đề một cách rõ ràng và đúng đắn,...

Ngoài ra, theo quy định của pháp luật, thẩm quyền giải quyết tranh chấp về quyền SHTT thuộc về toà án dân sự (nếu không có mục đích lợi nhuận) hoặc toà án kinh tế (nếu có mục đích lợi nhuận). Song thực tế cho thấy, việc phân biệt đâu là quan hệ kinh tế, đâu là quan hệ dân sự là khó rạch ròi, vì thông thường đã phát sinh tranh chấp về quyền SHTT thì đều có mục đích lợi nhuận.

Bảo hộ quyền SHTT bằng pháp luật hình sự là hình thức bảo hộ nghiêm khắc nhất nhằm giáo dục, răn đe và trừng trị người có hành vi vi phạm. Tuy nhiên, trên thực tế việc bảo hộ quyền SHTT bằng các chế tài hình sự là rất khó khăn, bởi lẽ ở Việt Nam hiện mới chỉ đặt ra trách nhiệm hình sự đối với cá nhân mà không phải với pháp nhân. Trong khi đó, thực tiễn bảo hộ quyền SHTT cho thấy, chủ thể vi phạm quyền SHTT chủ yếu là các pháp nhân. Do đó, không thể bảo hộ được quyền SHTT bằng biện pháp hình sự trong trường hợp chủ thể có hành vi vi phạm là pháp nhân. Ngoài ra, Bộ luật Hình sự còn thiếu các quy định cụ thể liên quan đến các vi phạm về sở hữu công nghiệp và làm hàng giả.

+ Thứ tư, ý thức chấp hành luật pháp của các cơ quan, đơn vị và người dân còn hạn chế. Một số thủ trưởng các đơn vị, chủ doanh nghiệp còn thờ ơ đối với việc bảo hộ quyền SHTT và sẵn sàng vi phạm quyền SHTT. Không ít người tiêu dùng ưa thích dùng hàng giá rẻ, khiến cho nạn hàng giả, hàng vi phạm SHTT phát triển nhưng lại ít bị tố cáo, phát hiện. Thói quen sử dụng các sản phẩm không được bảo hộ quyền SHTT trong xã hội đã ăn sâu bám rễ, khó thay đổi. Các phương tiện thông tin đại chúng, các cơ quan tuyên truyền còn ít phê phán các hiện tượng vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quyền SHTT hoặc đề cập còn chung chung. Việc giáo dục, đào tạo các cán bộ cũng như người dân am hiểu về pháp luật bảo hộ quyền SHTT yếu kém; các chương trình phổ biến kiến thức trên truyền hình, tạp chí và các thể loại báo chí khác chưa chú trọng đến việc giới thiệu vấn đề quyền SHTT...

Tóm lại, mặc dù đã được cải thiện nhưng

hiệu lực thực thi của hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền SHTT ở Việt Nam còn kém. Luật SHTT ra đời đã đáp ứng khá tốt yêu cầu về “tính đầy đủ” của Hiệp định TRIPs, tuy nhiên “tính hiệu quả” (hiệu lực thực thi) vẫn còn là một vấn đề chưa rõ ràng. Chính vì thế, để phù hợp với các quy định của Hiệp định TRIPs, việc nâng cao hiệu lực thực thi hiện nay là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu nhằm tiếp tục đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền SHTT ở Việt Nam.

3. Những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam khi thực hiện các quy định của hiệp định TRIPs

Đánh giá một cách khái quát, việc thực hiện bảo hộ quyền SHTT có tác động mang tính pha trộn đến phát triển kinh tế- xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, rất tiếc cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu đầy đủ và toàn diện nào đánh giá về những tác động ấy. Quyền SHTT tương đối lỏng lẻo trong thời gian qua trong chừng mực nào đó đã đem lại lợi ích đáng kể cho người tiêu dùng và một số chủ thể trong xã hội. Thí dụ trong lĩnh vực phần mềm, việc sử dụng phổ biến các phần mềm máy tính bất hợp pháp rõ ràng đã góp phần quan trọng vào quá trình tin học hoá xã hội phục vụ các mục tiêu phát triển của đất nước. Không ít đối tượng người tiêu dùng có mức thu nhập thấp có thể tiếp cận được các phần mềm máy tính giá cao. Tuy nhiên, tác hại của xâm phạm quyền SHTT trong lĩnh vực phần mềm cũng không nhỏ. Theo một nghiên cứu về xâm phạm phần mềm máy tính toàn cầu của Liên minh Phần mềm Doanh nghiệp (BSA), năm 2006 có hơn một phần ba phần mềm cài đặt trên các máy tính khắp thế giới là bản bất hợp pháp, và hệ quả là ngành công nghiệp phần mềm toàn cầu phải chịu tổn thất 40 tỷ USD trong năm đó. Ở Việt Nam, mức thiệt hại của các doanh nghiệp phần mềm ước tính chỉ khoảng 50 triệu USD, nhưng tác động sâu xa hơn là trong nhiều năm qua ngành công nghiệp phần mềm Việt Nam không thể phát triển được, chưa kể đến sự ảnh hưởng xấu đến hình ảnh của Việt Nam trong con mắt các nhà đầu tư nước ngoài.

Ở phạm vi quốc tế, nhiều vụ xâm phạm nhãn hiệu thương mại cũng gây không ít thiệt hại cho các doanh nghiệp Việt Nam. Có

thể kể ra một số vụ việc điển hình như: các nhà sản xuất cá tra, cá ba sa của Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Mỹ bị làm khó dễ do tên gọi catfish của Hiệp hội cá da trơn Mỹ; cuộc giành giật lại tên gọi cho kẹo dừa Bến Tre ở Trung Quốc; vụ thương hiệu cà phê Trung Nguyên, Petro bị chiếm đoạt ở Mỹ, thuốc lá Vinataba bị sử dụng trái phép ở Campuchia; nước mắm Phú Quốc Hưng Thành có xuất xứ "Made in Thailand"... Tuy nhiên, sau những vụ việc trên, việc xây dựng và bảo vệ nhãn hiệu thương mại mới thực sự bắt đầu được các doanh nghiệp Việt Nam quan tâm, chú trọng.

Trong những năm gần đây, việc từng bước thắt chặt bảo hộ quyền SHTT đã cho thấy những tác động tích cực. Nhận thức của người dân và doanh nghiệp về bảo hộ quyền SHTT được nâng cao qua việc số đơn xin đăng ký bảo hộ và số bằng độc quyền bảo hộ SHTT được cấp cho các chủ thể Việt Nam ngày càng tăng, nhất là trong những năm gần đây. Điều này cho thấy khả năng ứng dụng sáng tạo khoa học và công nghệ vào đời sống sản xuất - kinh doanh đã tăng lên. Nhiều sản phẩm hàng hoá của Việt Nam đã khẳng định sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế và góp phần quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế- xã hội cũng như cải thiện hình ảnh quốc gia. Ý thức tôn trọng quyền SHTT của người dân tăng lên cũng có tác động tích cực đến việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam, thúc đẩy thu hút FDI và chuyển giao công nghệ.

Tuy nhiên, việc thắt chặt bảo hộ quyền SHTT cũng gây ra những mối quan tâm thực sự trong một số lĩnh vực. Thí dụ, trong lĩnh vực phần mềm, trong năm vừa qua đánh dấu những bước tiến đáng kể của Việt Nam trong việc bảo hộ bản quyền phần mềm, một số cơ quan, tổ chức kinh tế đã mua phần mềm để cài đặt vào máy tính của mình như: tháng 4/2006 Bộ Tài chính ký thoả thuận mua 15.000 bản phần mềm văn phòng; ngày 16/10/2006, Vietcombank đã ký thoả thuận sở hữu trong vòng 3 năm 4.000 giấy phép sử dụng cho phần mềm Microsoft Office 2003 đồng thời cũng sẽ được sử dụng hợp pháp sản phẩm này tại nhà; ngày 25/10/2006 Công ty FPT ký thoả thuận mua bản quyền phần mềm cho 4.500 máy tính;

ngày 4/12/2006 Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) ký thoả thuận bản quyền Office cho 150 chi nhánh toàn quốc. Đặc biệt, tháng 3/2007 vừa qua, Bộ Bưu chính Viễn thông đã ký bản ghi nhớ với tập đoàn Microsoft, trong đó có thoả thuận Chính phủ Việt Nam sẽ mua bản quyền phần mềm của Microsoft (cụ thể là phần mềm văn phòng Microsoft Office) cho các cơ quan chính phủ trong thời gian 3 năm. Những tiến triển nêu trên được đánh giá là sẽ góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp phần mềm trong nước phát triển và cải thiện hình ảnh quốc gia, nhưng nó cũng gây ra mối quan ngại lớn là vấn đề kinh phí. Theo nhận định của các chuyên gia, nếu Việt Nam quyết định giảm tỷ lệ xâm phạm bản quyền phần mềm theo cách "mua hết bản quyền hệ điều hành và phần mềm văn phòng của nhà sản xuất" thì sẽ tốn một khoản chi phí khổng lồ. Cụ thể, Việt Nam đang có khoảng vài triệu máy tính cá nhân đang sử dụng (trước WTO), và theo đánh giá từ các nhà cung cấp máy tính cá nhân, năm 2005, thị trường Việt Nam tiêu thụ khoảng 1,2 triệu máy mới. Nếu tính thêm mức độ tăng trưởng 25% năm, như vậy trong 5 năm tới đây (kể từ khi gia nhập WTO) sẽ có tới 6 triệu PC mới phải tôn trọng bản quyền phần mềm (theo cam kết WTO), nghĩa là Việt Nam nếu dùng phần mềm thương mại cho văn phòng (thí dụ Windows và Office) sẽ phải trả bản quyền phần mềm cho 6 triệu máy tính x 500 USD là 3 tỷ USD. Mặt khác, nếu mua bản quyền cho các cơ quan nhà nước, hiện đang có khoảng 2 triệu công chức và viên chức thì có thể tính được con số tới 1 tỷ USD cho việc chi trả bản quyền cho phần mềm văn phòng. Đây thực sự là những con số đáng được suy nghĩ.

Do tác động có tính chất pha trộn của bảo hộ quyền SHTT như nêu trên, cho nên đã có nhiều ý kiến đặt ra việc cân nhắc giữa lợi ích quốc gia và quan hệ quốc tế liên quan đến việc thực hiện bảo hộ quyền SHTT khi Việt Nam gia nhập WTO và phải tuân thủ Hiệp định TRIPs. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu của TRIPs, chúng ta cần chuẩn bị tinh thần cho một số thiệt thòi tiềm năng sau đây:

+ Thứ nhất, việc bảo hộ quyền SHTT sẽ

đồng nghĩa với việc đẩy giá thành hàng hóa dịch vụ lên cao hơn. Trong điều kiện hiện nay, khi hoạch định giá, thương nhân chỉ cần cộng các yếu tố chi phí đầu vào như: nguyên, nhiên vật liệu, chi phí vận tải, thuê nhân công, cộng với một khoản tiền lãi hợp lý, thì khi gia nhập WTO các mục đó sẽ phải cộng thêm phần chi phí cho việc sử dụng các đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, bản quyền tác giả... Tỷ lệ cho chi phí này mà nhà sản xuất phải bỏ ra là không nhỏ. Bởi vậy, không có cách nào khác, nhà sản xuất phải đẩy giá bán lên cao mới có thể giữ được tỷ suất lợi nhuận.

+ Hệ quả của vấn đề trên liên quan tới vấn đề thứ hai: người tiêu dùng là dân nghèo, người có thu nhập thấp khó có điều kiện tiếp xúc và thỏa mãn nhu cầu mua sắm do giá cả hàng hóa tăng cao. Thí dụ, hiện nay sinh viên Việt Nam chỉ cần bỏ ra 5 triệu đồng là có thể có một máy tính để sử dụng, song nếu thực hiện nghiêm minh vấn đề bản quyền tác giả thì tiền mua phần mềm Microsoft Windows sẽ tương đương ít nhất với số tiền mua phần cứng. Như vậy, chi phí cho việc có một máy tính cá nhân để sử dụng sẽ cao hơn rất nhiều. Sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội cũng từ đó có nguy cơ sẽ gia tăng do sự chênh lệch về thu nhập và điều kiện sống, làm việc.

+ Ở một khía cạnh khác, việc được bảo hộ quyền SHTT sẽ là động lực giúp các nhà đầu tư nước ngoài mạnh dạn đưa thiết bị công nghệ vào trong nước. Trong khi đó, các doanh nghiệp Việt Nam chưa có thể mạnh về khoa học kỹ thuật và công nghệ, nên sẽ bị lấn át. Từ đó, nảy sinh tình trạng lệ thuộc vào công nghệ nước ngoài. Trên lý thuyết, việc bảo hộ quyền SHTT sẽ thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào nội địa, song bí quyết công nghệ là thứ không dễ gì nước ngoài tiết lộ cho chúng ta. Vô hình trung, việc bảo hộ quyền SHTT đã bảo vệ, che chở các đối thủ cạnh tranh, làm yếu thế các doanh nghiệp Việt Nam trên sân nhà.

Những cân nhắc về thua thiệt trên đây đặt ra hàng loạt vấn đề Việt Nam cần giải quyết liên quan đến bảo hộ quyền SHTT. Những vấn đề nổi bật đặt ra là: (1) Liệu Việt Nam có nên thắt chặt bảo hộ quyền SHTT đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, cụ thể ở đây

là Hiệp định TRIPs, hay không? (2) Nên thắt chặt đến mức độ nào là vừa? (3) Nếu chấp nhận thực hiện Hiệp định TRIPs theo đúng cam kết gia nhập WTO, thì làm thế nào Việt Nam nâng cao hiệu quả, hiệu lực thực thi bảo hộ quyền SHTT trong thực tế, và làm thế nào Việt Nam có thể tận dụng các ngoại lệ cũng như các quy định linh hoạt của Hiệp định TRIPs nhằm đảm bảo lợi ích quốc gia, phục vụ các mục tiêu phát triển? Đây là những vấn đề lớn cần giải quyết trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đại học Quốc gia Hà Nội và Viện Konrad Adenauer (2004), *Việt Nam và tiến trình gia nhập WTO*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.
- Kamil Idris (2004), *Sở hữu trí tuệ - một công cụ phát triển kinh tế hữu hiệu*, Cục Sở hữu trí tuệ.
- Lê Hồng Hạnh (chủ biên) (2004), *Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam: những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Lê Xuân Thảo (2005), *Đổi mới và hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
- Ngân hàng Thế giới (2004), *Sổ tay về phát triển, thương mại và WTO*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Nguyễn Bá Diên (2006), "Các nguyên tắc cơ bản của cơ chế thực thi quyền sở hữu trí tuệ", Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 1.
- Nguyễn Xuân Thảo (2007), "Hội nhập quốc tế và đổi mới cơ chế thực thi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam", Tạp chí Cộng sản.
- Nam Hà (2007), "Thực thi quyền SHTT sau một năm gia nhập WTO", đăng tại website <http://www.dddn.com.vn/Desktop.aspx/TinTuc/Baoho>
- Trần Hữu Dũng (2007), "Sở hữu trí tuệ, phát triển và toàn cầu hóa kinh tế", đăng tại website <http://chungta.com> - 06/01/2007.
- Michalopoulos C. (2001), *Developing countries in the WTO*, Palgrave, New York.

1 Theo Thời báo kinh tế Sài Gòn, số 38, 2005